

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 10 năm 2023

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 30/10/2023) tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt 79,85% dự toán năm. Tuy vậy cũng có một số khoản thu đạt thấp như Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 53,39%, Thu phí, lệ phí chỉ đạt 73,62%, Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 61,81% so với dự toán.

Chi ngân sách đến 30/10/2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi đầu tư phát triển tăng so với cùng kỳ năm trước (tăng 23,65%).

Tăng trưởng tín dụng đạt mức thấp. Tính đến 30/10/2023 nguồn vốn huy động tăng 8,03%, Tổng dư nợ tín dụng tăng 9,05% so với thời điểm 31/12/2022.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30/9/2023 ước đạt 6.060.354 triệu đồng, đạt 79,85% dự toán năm và bằng 102,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nội địa ước đạt 5.840.869 triệu đồng, đạt 78,51% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 104,48%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 219.485 triệu đồng, đạt 146,32% dự toán, bằng 69,29% cùng kỳ. Các khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 38,87%; Thu xổ số kiến thiết tăng 19,08%; Các khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 68,86%; Thu phí, lệ phí đạt 82,37%.

Chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 77,65% so với dự toán, bằng 114,10% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách tăng cao chủ yếu do tăng chi đầu tư phát triển của Tỉnh. Chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2023 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2023 là 12.259.105 triệu đồng, đạt 77,65% dự toán năm, bằng 114,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 10.295.088 triệu đồng, đạt 78,04% dự toán năm, bằng 106,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi

đầu tư phát triển 2.468.979 triệu đồng, đạt 69,33% dự toán năm và bằng 123,65% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 6.298.460 triệu đồng, đạt 67,34% dự toán năm và bằng 105,40% cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, trong các tháng đầu năm 2023 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Tính đến 30/10/2023, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 66.570 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 589 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,89%, chủ yếu là tăng tiền gửi thanh toán với mức tăng là 653 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 3,43% so với tháng trước); So với cuối năm 2022 huy động vốn tăng 4.950 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 8,03%.

Tính đến 30/09/2023, dư nợ cho vay 102.756 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2.135 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 2,12%; So với cuối năm 2022 tổng dư nợ tăng 8.528 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 9,05%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (67.997 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.573 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.452 tỷ đồng).

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 30/10/2023 là 1.180 tỷ đồng, chiếm 1,15% tổng dư nợ tăng 0,64 điểm phần trăm so với cuối năm 2022. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đến ngày 17 tháng 10, ngành nông nghiệp đã cơ bản thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Hè thu và phần lớn diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Thu đông. Đến ngày 17/10/2023 toàn Tỉnh đã xuống giống được 15.526 ha các loại cây trồng vụ Đông xuân (2023-2024), bằng 29,50% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích lúa xuống giống được 15.070 ha,. Hiện nay nước lũ trên sông Cửa Long đang lên, khả năng ảnh hưởng tới diện tích lúa vụ Thu đông chưa thu hoạch và diện tích lúa vụ Đông xuân 2023-2024 đã xuống giống là không cao nhưng vẫn cần phải đề phòng.

Ngành chăn nuôi heo hiện gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm do giá heo hơi ở mức thấp trong thời gian gần đây.

Ngành nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm từ đầu năm đến nay, tuy nhiên hiện đang có dấu hiệu cải thiện do nhu cầu cá tra nguyên liệu tăng lên ở cuối năm.

2.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2023 tính đến ngày 17/10/2023 toàn Tỉnh xuống giống được 121.971 ha, đạt 105,1% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 116.000 ha), tăng so với cùng kỳ năm trước 12.147 ha. Tuy nhiên diện tích cây lúa tăng, nhưng diện tích các loại cây ngắn ngày vụ Thu đông lại giảm nhiều so với vụ Thu đông năm trước. Đến nay (17/10/2023), vụ lúa Thu đông 2023 đã thu hoạch được 81.622 ha (đạt 66,92% diện tích xuống giống) và bằng 94,45% so cùng kỳ, ước tính năng suất trên diện tích lúa vụ Thu đông đã thu hoạch năm nay đạt 60,47 tạ/ha, tăng 0,87 tạ/ha so cùng kỳ trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 59,60 tạ/ha). Ngoại trừ TP Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự và Tân Hồng chưa thu hoạch các huyện, TP còn lại đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2023.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2023 tính đến ngày 17/10 xuống giống được 6.369 ha và đã thu hoạch 3.449 ha, đạt 54,15% diện tích xuống giống và bằng 64,66% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 1.043 ha, Khoai lang 247 ha, Đậu các loại 20 ha, Rau các loại 3.102 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông năm 2023, đến ngày 17/10/2023 toàn Tỉnh đã xuống giống được 15.070 ha lúa vụ Đông xuân 2023-2024, diện tích lúa xuống giống tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười, Thanh Bình, Tam Nông, Tân Hồng, thành phố Hồng Ngự ... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, đang ở giai đoạn mạ. Tuy nhiên, hiện nay do tình hình mưa lớn kết hợp với đợt triều cường dâng cao đã gây ngập úng một số diện tích lúa mới xuống giống.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa:

+ Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm nhẹ 2 ha, trên cây lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 2,5 - 5 %;

+ Bệnh lem lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 2 ha, trên cây lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh 5 - 10%;

+ Bệnh bạc lá (cháy bìa): Diện tích nhiễm nhẹ 2 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín, với tỷ lệ bệnh 10 - 20%.

Trên hoa màu: Sâu bệnh gây hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Trong tháng 10/2023, tình hình chăn nuôi của Tỉnh diễn ra bình thường, số lượng gia súc gia cầm tăng nhẹ. Riêng đàn heo gặp nhiều khó khăn do giá sản phẩm nằm ở mức thấp trong thời gian dài. Dự đoán nhu cầu thịt heo sẽ tăng ở các tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024 nhưng giá cả sẽ không biến động nhiều do nguồn cung lớn.

Sở NN&PTNT chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm chủ động kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống dịch bệnh không để dịch bệnh lây lan (nếu có) rộng gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Hiện nay tình hình dịch bệnh diễn biến khá phức tạp nguy cơ tái bùng phát bệnh Cúm gia cầm, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như dịch tả heo Châu Phi, bệnh dại trên địa bàn tỉnh luôn hiện hữu. Lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 02 ổ dịch tả heo Châu Phi, 02 ổ bệnh dại chó trên địa bàn huyện Thanh Bình, Tháp Mười, Tân Hồng, 01 ổ dịch lở mồm long móng trên địa bàn xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng.

- Lũy kế tiêm phòng cúm A/H5N1 đợt II/2023 (từ ngày 05/6/2023 đến ngày 11/10/2023) tiêm phòng được 240.572 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 33,82% tổng đàn, 4.139.785 con vịt đạt 71,77% tổng đàn; tiêm mũi 2: 66.737 con gà đạt tỷ lệ 54,14% tổng đàn, 1.092.047 con vịt đạt tỷ lệ 48,88% tổng đàn.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng các huyện, thành phố không đề nghị cấp thuốc diệt côn trùng và thuốc tiêu độc sát trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 21.808 lít thuốc tiêu độc sát trùng và 670 lít thuốc diệt côn trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành Lâm nghiệp trong tháng 10 tiếp tục thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 38.000 cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 10 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 85,3 ha, giảm 26,3 ha so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay đang là thời kỳ của mùa mưa và nước lũ chung quanh các khu rừng của Tỉnh đều bị ngập sâu, công tác bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên lực lượng phòng chống cháy rừng các cấp vẫn luôn phối hợp cùng nhau tăng cường tuần tra, kiểm soát chống chặt phá rừng, chuẩn bị những phương tiện và điều kiện cần thiết nhằm giảm thiểu những thiệt hại khi có sự cố xảy ra. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mọi tình huống, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Tính từ đầu năm đến nay (17/10/2023) toàn Tỉnh đã xảy ra 03 vụ cháy với diện tích rừng bị cháy là 23,13 ha; cùng kỳ năm trước đến thời điểm này xảy ra

01 vụ cháy với diện tích là 0,45 ha.

2.3. Ngành Thủy sản:

Diện tích đang nuôi thả thủy sản trong tháng 10 là 129 ha, sản lượng thủy sản là 37.106 tấn; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch ước đạt 34.918 tấn, tăng 9,15% so với cùng kỳ năm trước. Riêng sản lượng cá tra thâm canh tăng mạnh so với cùng kỳ (13,26%), nguyên nhân là do cá đạt theo quy cách, thời gian nuôi và cho thu hoạch tăng lên trong tháng 10/2023 nên làm cho sản lượng trong tháng tăng. Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2023 sản lượng thu hoạch ước đạt 560.149 tấn, tăng 2,34% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 541.953 tấn, tăng 1,83%.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có xảy ra bệnh trên một số loài thủy sản nhưng xuất hiện và gây hại cục bộ không lây lan thành dịch, các loài thủy sản mắc bệnh là các đối tượng nuôi công nghiệp, nuôi với mật độ dày và có chế độ quản lý, chăm sóc không tốt. Tuy nhiên trong tháng ghi nhận 9,19 ha và 15 bè thủy sản nuôi mắc bệnh; Cụ thể: Cá tra bệnh ký sinh trùng, xuất huyết, gan thận mủ; cá sặc rằn bệnh lở loét; cá lóc bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; ếch bệnh xuất huyết, gan thận mủ, chương hơi, ngoẹo cổ, đỏ đùi... Bệnh xảy ra do thời tiết thay đổi, trong tháng lượng mưa nhiều làm cho các yếu tố môi trường nước nuôi thay đổi đột ngột, thủy sản nuôi dễ bị stress tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển và gây hại.

Tình hình tiêu thụ cá tra đang diễn ra ổn định so với tháng trước, giá bán các loại thủy sản không biến động nhiều, nên người nuôi an tâm tiếp tục đầu tư. Cụ thể Cá tra thương phẩm xuất khẩu trung bình 27.000 đồng/kg; chi phí trung bình để sản xuất 01 kg cá nguyên liệu khoảng 26.741 đồng/kg, với mức giá này người nuôi có lãi nhẹ. Đối với các đối tượng thủy sản khác thì tình hình tiêu thụ vẫn thuận lợi, giá bán vẫn ổn định.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong tháng 10/2023 tăng trưởng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh bình quân 10 tháng đầu năm 2023 tăng 5,76% so với cùng kỳ năm trước.

3.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2023 ước tăng 10,12% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 1,28%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,09%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,56%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng

trước (ngoại trừ Thuốc lá điều có đầu lọc giảm 20,59%); Cát khai thác (+1,28%); Cá philê đông lạnh (+7,87%); Gạo xay xát, lau bóng (+8,32%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+0,79%); Thức ăn thủy sản (+9,78%); Áo quần các loại (+33,97%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+4,26%); Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+33,57%); Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên (+144,73%); Bê tông tươi (+2,80%); Bia (+3,85%); Nước sản xuất (+0,60%).

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 5,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 51,84%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,35%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 9,83%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực 10 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước phân theo các ngành cấp I như sau:

- Ngành khai khoáng: Cát khai thác giảm 50,07%;
- Ngành chế biến chế tạo: Cá philê đông lạnh tăng 7,88%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 31,58%; Thức ăn thủy sản tăng 1,21%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 153,77%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 2,93%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 30,87%; Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 37,65%; Áo quần các loại giảm 13,30%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự giảm 14,90%; Bia giảm 12,25%;
- Ngành sản xuất và phân phối điện: điện thương phẩm tăng 2,63%;
- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải: nước uống được tăng 7,45%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/10/2023 so với tháng trước tương đối ổn định (tăng 0,90%), so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 1,05%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, số lao động giảm 1,53% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, số lao động đang làm việc giảm ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (giảm 1,63%), khai khoáng (giảm 2,94%), sản xuất và phân phối điện (giảm 1,04%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 12,26%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,20% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 1,69% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Bước vào các tháng cuối năm, các doanh nghiệp đang tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ, tết. Do đó Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 10/2023 đều tăng cao so với cùng kỳ (mức tăng

lần lượt là +11,68% và +26,87%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 11,80%, CSTK tăng 25,66%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 59,22%, CSTK tăng 121,84%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 200,69%, CSTK giảm 25,19%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 49,17%, CSTK tăng 44,64%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 10,38%, CSTK tăng 42,08%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 29,04%, CSTK tăng 38,82%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 40,14%, CSTK tăng 81,30%;

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 9/2023, tỉnh Đồng Tháp có 71 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 318.610 triệu đồng. Trong đó: 68 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 317.310 triệu đồng, 03 DNTN với tổng vốn đăng ký 1.300 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 501 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.662.435 triệu đồng, tạo thêm 2.351 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 12 DNTN với tổng vốn đăng ký 10.600 triệu đồng, 461 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 2.103.856 triệu đồng, 28 CTCP với tổng vốn đăng ký 547.979 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 10 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 56.210 triệu đồng, 143 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 920.800 triệu đồng, 348 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.685.425 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2023 là 262 doanh nghiệp, tăng 23 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 97 doanh nghiệp, giảm 51 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 97 doanh nghiệp, giảm 419 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trong tháng 10/2023 đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do ở những tháng cuối năm, các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công để tăng cường giải ngân vốn đầu tư. Cộng dồn đến cuối tháng 10/2023 số vốn đầu tư do trung ương và địa phương thực hiện ước tăng 30,46% so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do nhà nước trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 10/2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 613.912 triệu đồng, so với tháng trước tăng 6,56%, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,57%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 34.167 triệu đồng, tăng 4,01% so với tháng trước nhưng giảm 41,31% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 579.745 triệu đồng, tăng 6,71% so với tháng trước và tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 577.068 triệu đồng, tăng 6,71% so với tháng trước và tăng 17,91% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 17.808 triệu đồng, tăng 2,64% so với tháng trước nhưng giảm 69,10% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 5.435.334 triệu đồng, tăng 30,46% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 419.198 triệu đồng, giảm 8,61% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 5.016.136 triệu đồng, tăng 35,29% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 10/2023 ước đạt 579.745 triệu đồng, tăng 6,71% so với tháng trước và tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 397.340 triệu đồng, tăng 6,68% so với tháng trước và tăng 14,40% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 182.405 triệu đồng, tăng 6,78% so với tháng trước và giảm 2,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.016.136 triệu đồng, tăng 35,29% so với cùng kỳ năm trước, đạt 74,27% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.622.353 triệu đồng, tăng 44,62% so với cùng kỳ, đạt 71,70% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.393.783 triệu đồng, tăng 15,87% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 81,91% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 10/2023 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, được khởi công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 10/2023 ước đạt 697.116 triệu đồng, đạt 19,15% tổng mức vốn đầu tư, đạt 95,13% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng);

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 560.493 triệu đồng, đạt 25,71% tổng mức vốn đầu tư;

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 10/2023 ước đạt 481.871/912.326 triệu đồng, đạt 52,82% tổng mức vốn đầu tư;

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 10/2023 ước đạt 287.725/328.157 triệu đồng, đạt 87,68% tổng mức vốn đầu tư;

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân-Tân Phước tổng giá thực hiện từ khi khởi công đến tháng 10/2023 ước đạt 392.863 triệu đồng, đạt 39,61% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 10/2023 tiếp tục tăng trưởng so với tháng cùng kỳ năm trước với mức tăng 14,07% nhưng chỉ tăng 0,93% so với tháng trước. Doanh thu ngành du lịch - lễ hành vẫn tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ nhờ vào các hoạt động kích cầu du lịch của Tỉnh.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh trong tháng 10/2023 tăng nhẹ so với tháng trước và tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ước tính đạt 10.586 tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 14,07% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 8.382 tỷ đồng tăng 0,98% so với tháng trước và tăng 12,64% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu các nhóm hàng bán lẻ đều tăng trưởng so với tháng trước: Hàng lương thực, thực phẩm (+0,96%); Hàng may mặc (+1,94%); Đồ dùng trang thiết bị gia đình (+1,02%); Vật phẩm văn hóa giáo dục (+1,09%); Gỗ và vật liệu

xây dựng (+1,01%); Xăng dầu các loại (+0,91%); Nhiên liệu (gas) (+0,96%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+0,78%); Hàng hoá khác (+1,17%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 10/2023 ước đạt 1.510 tỷ đồng, tăng 0,49% so với tháng trước và tăng 23,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.483 tỷ đồng tăng 0,48% so với tháng trước và tăng 23,93% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt trên 27 tỷ đồng tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 15,97% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 4.659 triệu đồng tăng 0,67% so với tháng trước và bằng 168,32% so cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng 10/2023 ước tính đạt 690 tỷ đồng tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 11,90% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 105.335 tỷ đồng bằng 113,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 83.133 tỷ đồng bằng 111,65% so với cùng kỳ năm 2022, các nhóm hàng thiết yếu đều có mức tăng trưởng cao hơn so cùng kỳ như: Lương thực thực phẩm (+6,97%); Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+10,87); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+13,63%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng 10 tháng ước đạt trên 15.073 tỷ đồng, bằng 124,47 % so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 259 tỷ đồng bằng 118,76% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 14.814 tỷ đồng, bằng 124,57% so cùng kỳ.

Doanh thu ngành du lịch lữ hành 10 tháng đầu năm ước đạt 38.082 triệu đồng bằng 187,14% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 7.091 tỷ đồng bằng 112,75% so với cùng kỳ; Một số nhóm ngành có sự phục hồi khá rõ nét, cụ thể ngành vui chơi giải trí ước tính đạt 4.148 tỷ đồng bằng 112,03% so cùng kỳ năm trước. Đây là ngành có mức đóng góp doanh thu khá cao chiếm 58,50% trong tổng số ngành dịch vụ khác nên có tác động lớn đến tăng trưởng chung.

Nhìn chung, nguồn cung các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu của người dân khá dồi dào và ổn định. Tuy nhiên, xu hướng tiết kiệm chi tiêu của người tiêu dùng khi chi tiêu vào những hàng hoá thiết yếu và tập trung chăm sóc sức khỏe đã làm mức tăng trưởng bán lẻ hàng hóa không cao. Cùng với sự phát triển của nhiều nền tảng mua sắm, người tiêu dùng có xu hướng tham khảo nhiều cửa hàng để tìm kiếm chương trình ưu đãi hấp dẫn trước khi quyết định mua hàng cũng đã ảnh hưởng đến chi tiêu. Dự kiến từ nay đến Tết nguyên đán, các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng sẽ có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá cho người tiêu dùng, khuyến mãi thanh toán bằng quét mã QR Code ... Qua đó góp

phần kích thích nhu cầu mua sắm và thúc đẩy thương mại dịch vụ trong giai đoạn cuối năm.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trên địa bàn Tỉnh trong tháng 10/2023 vẫn ổn định, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Doanh thu và sản lượng dần trở lại như trước dịch bệnh.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 10/2023 ước tính đạt 911 ngàn tấn, tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 11,15% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 3.368 ngàn hành khách, tăng 0,80% so với tháng trước và tăng 8,88% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 10/2023 ước tính đạt 86.036 ngàn tấn/km, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 11,61% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 79.277 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 13,49% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 10 tháng đầu năm ước đạt 8.714 ngàn tấn bằng 113,45% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 32.210 ngàn hành khách bằng 108,75% so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 10 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 813.490 ngàn tấn/km bằng 110,60% so với cùng kỳ năm 2022; Khối lượng luân chuyển hành khách 10 tháng đầu năm ước tính đạt 748.159 ngàn lượt hành khách/km bằng 113,40% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 10/2023 ước tính 268.022 triệu đồng tăng 1,01% so với tháng trước và bằng 115,59% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 119.380 triệu đồng, tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 15,31% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 129.292 triệu đồng tăng 1,02% so với tháng trước và bằng 115,58% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 19.350 triệu đồng tăng 1,10% so với tháng trước và tăng 17,45% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 2.526.585 triệu đồng bằng 115,49% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.132.996 triệu đồng bằng 116,19% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.216.060 triệu đồng bằng 115,71% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 177.529 triệu đồng bằng

109,78% so với cùng kỳ năm 2022.

5.3. Khách lưu trú:

Cùng với tình hình phục hồi chung của du lịch cả nước, du lịch Đồng Tháp tiếp tục phục hồi và phát triển. Nhiều hoạt động du lịch nội địa với nhiều sản phẩm dịch vụ du lịch có tính hấp dẫn cao thu hút du khách, góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch của tỉnh. Trong tháng 10/2023, Tỉnh đã tổ chức Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2023 Cup Masterise Homes với hơn 6.100 vận động viên trong nước và quốc tế dự. Các vận động viên và cổ động viên tham dự giải đã có những trải nghiệm thú vị trên các cung đường chạy của giải. Thông qua giải ngành du lịch Tỉnh đã góp phần thực hiện mục tiêu quảng bá hình ảnh, du lịch Đồng Tháp đến du khách trong và ngoài nước về dự giải.

Lượt khách lưu trú trong tháng 10/2023 ước tính đạt gần 168 ngàn lượt khách tăng 0,67% so với tháng trước, và tăng 11,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023 đạt 1.616.028 lượt khách lưu trú, trong đó có 822.281 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,88% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong tháng 10/2023 ước đạt 115.365 ngày khách tăng 0,65% so với tháng trước và tăng 9,97% so với tháng 10 năm 2022. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.117.691 ngày khách bằng 122,53% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 17.931 lượt khách bằng 147,82% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 10 tháng đầu năm ước đạt 38.061 lượt khách bằng 153,81% so với 10 tháng đầu năm 2022.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất, nhập khẩu tháng 10/2023 tiếp tục đà phục hồi bắt đầu trong quý III/2023 với kim ngạch xuất tăng 0,94% và kim ngạch nhập khẩu tăng 53,27% so với tháng 10/2022. Tuy vậy, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh là Thủy sản chế biến tuy đã có khối lượng xuất đã cao hơn cùng kỳ nhưng giá trị xuất vẫn còn thấp hơn. Nhập khẩu chủ yếu vẫn là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, phụ liệu dệt may.

6.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 10/2023 ước đạt 124.981 ngàn USD, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 0,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 10/2023 kinh tế Nhà nước tăng 1,96% so với tháng trước chỉ bằng 29,47% so cùng kỳ; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 1,30% so với tháng trước và tăng 3,81% so với cùng kỳ năm

trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 0,38% so với tháng trước và tăng 75,05% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 10/2023 ước đạt 121.478 ngàn USD, tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 16,70% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 10 ước tính xuất 25.479 tấn, trị giá 58.405 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,41% về khối lượng xuất và tăng 1,31% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 27,92% về khối lượng xuất nhưng giảm 3,62% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 10 ước tính xuất 55.692 tấn với trị giá 35.169 ngàn USD, so với tháng trước tăng 0,34% về khối lượng và tăng 0,35% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 35,45% về khối lượng xuất và tăng 78,83% về giá trị. Nguyên nhân mặt hàng gạo tăng cao về giá trị xuất có phần nguyên nhân là giá bán gạo tăng trên thị trường thế giới so năm trước.

Sản lượng xuất khẩu Bánh phòng tôm tháng 10/2023 ước tính 870 tấn trị giá 1.292 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,99% về khối lượng xuất và tăng 2,03% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 48,21% về khối lượng và tăng 47,29% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 12.355 ngàn USD, tăng 1,73% so với tháng trước và bằng 90,66% so với cùng kỳ năm 2022; Hàng hóa khác ước đạt 17.761 ngàn USD, tăng 1,55% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 61,16% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh ước đạt 1.317.545 ngàn USD bằng 87,84% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng đầu năm 2023, ngoại trừ mặt hàng gạo có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá tích cực, hầu hết các mặt hàng xuất khẩu khác của tỉnh đều gặp khó khăn, xuất khẩu giảm cả về sản lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Thủy sản ước tính xuất 213.547 tấn với giá trị xuất 534.391 ngàn USD, giảm 14,53% về khối lượng xuất và giảm 31,99% về giá trị xuất; Mặt hàng gạo ước tính xuất 449.393 tấn với trị giá 265.563 ngàn USD, tăng 17,15% về khối lượng và tăng 41,38% về giá trị; Bánh phòng tôm ước đạt 7.229 tấn với trị giá 10.636 ngàn USD, giảm 28,31% về khối lượng và 32,04% về giá trị xuất; Sản phẩm may giảm 8,72% về giá trị xuất; Hàng hóa khác tăng 2,33% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2023 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 60,72% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 40,56%; gạo chiếm 20,16%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là chủ yếu với tỷ trọng 62,89% trong tổng giá trị xuất khẩu của Tỉnh trong 10 tháng đầu năm 2023.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 10

tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.076.789 ngàn USD bằng 88,02% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, trong bối cảnh nhiều khó khăn từ suy giảm kinh tế toàn cầu, đặc biệt là từ những tháng đầu năm đã ảnh hưởng xuất khẩu của Tỉnh. Dự báo, trong các tháng cuối năm các thị trường xuất khẩu có dấu hiệu khả quan hơn đặc biệt là các thị trường lớn của Việt Nam như: Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ... cùng với đó là các giải pháp chỉ đạo quyết liệt của các ngành, các cấp về tăng cường các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tận dụng các cam kết, cơ hội từ các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xuất khẩu sẽ đẩy mạnh tốc độ xuất khẩu của Tỉnh.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 10/2023 ước tính đạt 75.228 ngàn USD tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 53,27% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 656.098 ngàn USD tăng 1,19% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm tăng chủ yếu do tăng khối lượng nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu và Nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược. Với sự giảm giá trên thị trường thế giới nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 10 tháng đầu năm tuy tăng 39,40% về khối lượng nhưng chỉ tăng 6,64% về giá trị nhập khẩu. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 10 tháng đầu năm 2023: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 44.882 ngàn USD, tăng 93,22% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 75.357 ngàn USD, bằng 82,67% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 197.491 ngàn USD bằng 91,13% so với cùng kỳ năm 2022.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 661.447 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 10/2023 ước tính xuất siêu đạt 49.753 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Những tháng cuối năm nhu cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thường cao hơn so với các tháng đầu năm. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của giá xăng dầu có xu hướng tăng trong suốt tháng 10/2023 nên nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 10/2023 có biến động tăng tuy không lớn.

7.1. Giá nông sản, vật tư hàng hóa

Sau lần điều chỉnh tăng gần đây nhất vào ngày 23/10/2023. Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 23.510 đồng/lít (tăng 470 đồng/lít), xăng sinh học E5Ron 92_II là 22.370 đồng/lít (tăng 460 đồng/lít), dầu hỏa là 22.750 đồng/lít,

dầu diesel (0,05S) là 22.480 đồng/lít. Đối với nhóm vật liệu xây dựng giá sắt thép trong tháng 10 năm 2023 tiếp tục ổn định so tháng trước. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động.

Giá lúa tháng 10/2023 giảm so với tháng trước, cụ thể: giá lúa loại một từ 8.000 đồng/kg (thấp hơn 400 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 2.000 đồng/kg so cùng kỳ năm trước); lúa thường mua tại ruộng giá từ 7.650 đồng/kg (thấp hơn 150 đồng/kg so tháng trước).

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 48.5210 đồng/kg, giảm 11.179 đồng/kg so với tháng trước và giảm 11.822 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá heo hơi đang có xu hướng giảm và đang ở mức thấp làm cho một số người nuôi gần như không có lãi.

Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 69.460 đồng/kg; vịt trắng từ 45.148 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000 – 200.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.700-27.000 đồng/kg (thấp hơn từ 300 đồng/kg so với tháng trước và tương đương cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán.

Dự báo các tháng còn lại của năm 2023, xuất khẩu cá tra Việt Nam sẽ tăng trưởng do thị trường xuất khẩu cá tra những tháng cuối năm đang có dấu hiệu khởi sắc, tồn kho ở các nước đang giảm dần và nhu cầu tiêu thụ cũng tăng cao vào dịp lễ hội mua sắm cuối năm, vì vậy giá cá tra nguyên liệu có thể biến động nhẹ ở các tháng cuối năm.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2023 tăng 0,23% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 4,01%; tăng 4,83% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 3,40% so với bình quân cùng kỳ 10 tháng đầu năm 2022. Giá cả trong tháng chịu ảnh hưởng chủ yếu từ giá lương thực, giá hàng may mặc, mũ nón, giày dép (phục vụ cho năm học mới). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 01 nhóm hàng giảm nhẹ so với tháng trước. Cụ thể: Giao thông giảm 0,31%; Có 04 nhóm hàng tăng nhẹ so với tháng trước: Hàng lương thực và ăn uống tăng 0,41%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,42%; Nhà ở, điện, nước chất đốt và VLXD tăng 0,36%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,30%. Các nhóm hàng hóa dịch vụ còn lại giá ổn định, tăng giảm không đáng kể so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 9,51% so với tháng 12/2022. Bình quân 10 tháng đầu năm tăng 4,83%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10/2023 tăng 1,63% so với tháng trước và tăng 2,01% so với tháng 12-2022.

8. Một số tình hình xã hội:

*** Giáo dục - đào tạo:**

Trong tháng 9 và tháng 10/2023 các trường chuyên nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tiến hành tổ chức khai giảng năm học mới.

Sáng ngày 20/9, Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tổ chức Lễ khai giảng năm học 2023 - 2024. Tham dự lễ khai giảng đại diện các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong, ngoài tỉnh; đơn vị tài trợ, cùng hơn 300 học sinh, sinh viên tham dự.

Trường CĐCD Đồng Tháp có quy mô đào tạo chính quy hơn 2.860 học sinh, sinh viên với 13 ngành đào tạo trình độ cao đẳng và 16 ngành đào tạo trình độ trung cấp. Nhà trường quan tâm công tác quản lý đào tạo linh hoạt, khoa học gắn với tăng cường đổi mới nội dung, phương pháp dạy học; tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học, doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh. Qua đó, chất lượng đào tạo không ngừng nâng cao, đảm bảo chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu xã hội, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 95%.

Trong năm học 2023 - 2024, nhà trường có 1.265 tân học sinh, sinh viên trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ cao đẳng 625 sinh viên, trung cấp 640 học sinh. Trong năm học mới, tập thể cán bộ quản lý, viên chức, giảng viên Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động; tiếp tục hoàn thiện cơ cấu các ngành, chương trình đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành. Đồng thời mở rộng quy mô, tăng cường liên kết đào tạo đáp ứng nhu cầu việc làm trong nước và quốc tế...

*** Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:**

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm trong tháng, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Hợp mặt nhân kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Lễ phát động Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2023 với chủ đề “Xây dựng năng lực tự học trong kỷ nguyên số”. Tập trung chuẩn bị các phương án tổ chức các hoạt động sự kiện, lễ hội truyền thống. Xây dựng kế hoạch tổ chức lễ giỗ lần thứ 94 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ kỷ niệm lần thứ 157 năm ngày mất của Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều, xây dựng Kế hoạch mừng Đảng – mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024.

Ngày 14-15/10, khai mạc Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2023 với chủ đề “Nâng tầm - bút phá”, thu hút hơn 6.100 vận động trong nước và

quốc tế tham dự. Đây là sự kiện quan trọng về văn hóa, thể thao và du lịch góp phần tuyên truyền, quảng bá du lịch, thu hút du khách đến tham quan, trải nghiệm, khám phá Đồng Tháp, đồng thời lan toả rộng rãi phong trào tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống đến mọi người dân.

Trong tháng, cử 17 lượt HLV và 100 lượt VĐV tham dự 10 giải thể thao quốc gia, quốc tế, đạt 05 HCV, 03 HCB, 14 HCD. Thành tích nổi bật: Tuyển thủ cầu mây Đồng Tháp góp công đưa tuyển cầu mây nữ Việt Nam vô địch ASIAD 19. Tham dự giải vô địch Taekwondo các câu lạc bộ quốc tế lần thứ 19 năm 2023 đạt 01 HCV. Riêng tại Đại hội Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Tháp tham dự 22 lượt HLV và 170 lượt VĐV tham dự Đại hội Đồng bằng sông Cửu Long đạt 64 HCV, 55 HCB, 54 HCD.

*** Ngành Lao động- Thương binh và xã hội**

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 449 trường hợp (tăng trợ cấp 336 trường hợp, giảm trợ cấp 113 trường hợp); phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai xây dựng, sửa chữa nhà ở từ nguồn Xổ số kiến thiết năm 2023; tổ chức đưa 65 Người có công đi điều dưỡng tại Hà Nội.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 31/9/2023 là 69.740 đối tượng. Phối hợp với Cục Bảo trợ xã hội tổ chức tập huấn về công tác xã hội trong trợ giúp khẩn cấp đối với người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn vươn lên thoát nghèo, phòng ngừa tái nghèo; khảo sát, đánh giá khả năng ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 109 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 20 người cao tuổi, 59 người tâm thần, 08 người khuyết tật, 19 trẻ em, 02 người lang thang cơ nhỡ).

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 28 phiên giao dịch việc làm, có 390 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 8.710 lao động đến tham dự. Toàn tỉnh đã có 32.137 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 1.510 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.395 người; về công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 10.682 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền đã chi 180.117,093 triệu đồng; thực hiện báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin người lao động tỉnh Đồng Tháp đi làm việc ở nước ngoài trở về.

Công tác đào tạo nghề: Tổ chức thành công Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tỉnh Đồng Tháp năm 2023 tại Trường Trung cấp nghề Tháp Mười, có 30 nhà giáo thuộc 06 đơn vị tham gia trình giảng. Triển khai đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý học sinh, sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp. Kết quả, từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 15.540 học viên (Cao đẳng 1.321 học viên, trung cấp 2.900 học viên, sơ cấp 2.820 học viên, đào tạo dưới 3 tháng 8.499 học viên), đạt 103,6% kế hoạch năm.

*** Ngành y tế:**

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị cho công tác phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn trong tình hình mới. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2.

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên vào thời điểm giao mùa, dịch bệnh truyền nhiễm “Đau mắt đỏ” trên địa bàn tỉnh gia tăng đột biến gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Đến ngày 15/10, đã ghi nhận tổng 27.341 ca bệnh (trường học 24.559 ca, cộng đồng 2.782 ca). Để đẩy lùi dịch bệnh, ngành y tế các cấp đã tăng cường công tác truyền thông về biện pháp phòng bệnh tại các trường học, khu công nghiệp, khuyến cáo người dân chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh đau mắt đỏ theo hướng dẫn của ngành y tế.

Về công tác điều trị: các bệnh viện, Trung tâm y tế huyện, thành phố chuẩn bị sẵn sàng các phương án, kịch bản để ứng phó phòng, chống dịch bệnh, không gây quá tải hệ thống y tế. Nâng cao chất lượng điều trị, đảm bảo về thuốc điều trị, hóa chất sinh phẩm y tế,... thực hiện chuyển viện an toàn và kịp thời; tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các dấu hiệu nhận biết bệnh Đau mắt đỏ, nhập viện kịp thời, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong. Bên cạnh đó, tăng cường hội chẩn giữa các Trung tâm y tế huyện, thành phố với các bệnh viện tuyến tỉnh trong khu vực; bệnh viện tuyến tỉnh với tuyến Trung ương để xử trí kịp thời các vấn đề khó khăn khi điều trị.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 10/2023, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm 6.462 cas; Bệnh tiêu chảy 6.552 cas; Sốt xuất huyết 2.372 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 3.082 cas; Quai bị 4 cas; Bệnh viêm Gan do virus 132 cas; Bệnh sởi 6 cas.

***Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC &CNCH tính từ thời điểm 15/9/2023 đến 15/10/2023 trên địa bàn không xảy vụ cháy.

*** An toàn giao thông:** Ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hành các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 10 tháng đầu năm 2023 (từ 15/12/2022 đến 18/10/2023) toàn tỉnh đã xảy ra 80 vụ tai nạn giao thông (tăng 13 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 81 người chết (tăng 11 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 18 người (tăng 7 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 79 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 81 người và làm bị thương 18 người, 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không gây thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục, Thanh tra (5);
- Các Chi cục Thông kê huyện, TP (12);
- Lưu TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I : SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách (đến 30/09/2023)

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện tháng 9/2023 (triệu đồng)	So với (%)	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	6.060.354	79,85	102,60
1. Thu nội địa	7.440.000	5.840.869	78,51	104,48
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	320.351	53,39	68,86
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	1.174.228	92,82	138,87
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	725.118	48,34	93,26
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	43.270	61,81	105,37
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	766.204	85,13	106,12
- Thu phí, lệ phí	455.000	334.956	73,62	82,37
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.523.251	95,20	119,08
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	219.485	146,32	69,29
B. Chi ngân sách nhà nước	15.788.495	12.259.105	77,65	114,10
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	10.295.088	78,04	106,17
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.561.000	2.468.979	69,33	123,65
- Chi thường xuyên	9.353.865	6.298.460	67,34	105,40
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	896.653	49,99	106,75
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	66.013	48,30	134,60
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	13.453	43,40	79,76
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	2.719.672	65,07	117,40
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	521.797	69,57	80,74
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	1.177.251	84,78	104,33
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.822.374	70,17	209,83
3. Chi tạm ứng	-	141.643	-	79,47

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 30/9/2023 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	66.570	108,03
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	46.318	110,55
- Tiền gửi thanh toán	19.231	19.678	102,32
- Phát hành giấy tờ có giá	492	574	116,67
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	102.756	109,05
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	77.545	109,44
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	25.211	107,88
III. Nợ xấu	481	1.180	245,32
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,15	225,49

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/10/2023	So với cùng 2022 (%)
1. Vụ Thu đông 2023 (đến 17/10/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	128.340	108,54
- Lúa	ha	121.971	111,06
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	6.369	75,63
TĐ: + Ngô	ha	1.043	121,42
+ Khoai lang	ha	247	68,42
+ Đậu các loại	ha	20	71,43
+ Rau các loại	ha	3.102	92,62
b- Diện tích thu hoạch	ha	85.071	92,72
- Lúa	ha	81.622	94,45
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	3.449	64,66
TĐ: + Ngô	ha	421	106,58
+ Khoai lang	ha	11	42,31
+ Đậu các loại	ha	18	105,88
+ Rau các loại	ha	2.290	100,62
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	493.530	95,82
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
TĐ: + Ngô	Tấn	1.986	66,69
+ Khoai lang	Tấn	1.553	190,09
+ Đậu các loại	Tấn	26	113,04
+ Rau các loại	Tấn	20.717	102,42
2. Vụ Đông xuân 2023-2023 (đến 17/10/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	15.526,00	29,50
- Lúa	ha	15.070	29,20
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	456	45,19

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 10	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	85	-	76,37
+ Gỗ khai thác	m3	5.311	114.311	54,15	116,74
+ Củi khai thác	ste	27.800	317.310	84,54	102,19
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	23,13	-	5.140,00
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính	Cộng dồn đầu	So với cùng kỳ	
	tháng 10	năm đến	năm 2022 (%)	
	năm 2023	cuối tháng UT	tháng 10	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	129	4.661	20,48	73,68
Trong đó: Cá tra thâm canh	31	1.460	23,85	77,33
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	37.106	560.149	107,48	102,34
a. Nuôi trồng thủy sản	34.918	541.953	109,15	101,83
Trong đó: Cá tra thâm canh	28.461	465.518	113,26	101,52
b. Khai thác thủy sản	2.188	18.196	86,35	120,40

6.Sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2023:
6.1. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022(%)	
						Tháng 10	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	700	709	4.286	101,28	99,87	49,93
+ Khai thác cát đen	"	698	707	4.281	101,28	100,67	52,93
+ Khai thác cát vàng	"	1,64	1,66	5,54	-	-	-
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	37.760	40.733	372.159	107,87	110,20	107,88
- Gạo xay sát, lau bóng	Tấn	168.165	182.160	1.444.161	108,32	149,65	131,58
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.755	1.769	18.343	100,79	103,31	85,10
- Thức ăn thủy sản	Tấn	127.665	140.148	1.316.981	109,78	110,63	101,21
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	13.852	11.000	119.921	79,41	310,91	253,77
- Áo quần các loại	1000 cái	361	483	6.439	133,97	55,76	86,70
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	369	385	3.429	104,26	112,57	102,93
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	64	86	541	133,57	154,29	130,87
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	68	166	1.112	244,73	198,67	137,65
- Bê tông tươi	m3	10.005	10.285	127.467	102,80	102,23	102,31
- Bia	Nghìn lít	1.070	1.112	11.930	103,85	93,34	87,75
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.953	4.983	45.919	100,60	133,87	107,45

6.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2023 so với tháng 9 năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,17	110,12	117,22	105,76
Khai khoáng	75,72	101,28	99,36	48,16
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	75,72	101,28	99,36	48,16
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,10	111,09	116,66	106,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,47	108,47	116,61	108,80
Sản xuất đồ uống	116,48	104,18	93,58	94,88
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	257,94	79,41	310,91	253,77
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	43,29	122,79	56,89	74,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,48	105,47	112,54	97,25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	90,30	118,63	104,96	98,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	95,85	124,79	123,36	111,74
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	91,17	162,53	169,11	133,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	136,13	107,85	132,91	120,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68,58	102,80	102,23	102,31
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	117,05	108,02	124,56	118,69
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	124,43	125,00	146,74	121,05
Sản xuất xe có động cơ	196,00	108,16	196,30	213,15
SX phương tiện vận tải	29,72	105,82	90,60	62,83
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	254,09	101,02	155,08	62,92
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	90,53	112,86	369,94	438,26
Sản xuất và phân phối điện	97,05	100,98	122,04	102,63
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	97,05	100,98	122,04	102,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,80	100,56	133,29	109,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,36	100,60	133,87	107,45
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	130,85	100,25	128,88	132,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2023 so với tháng 9 năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp CBCT	106,52	107,41	111,68	103,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,52	107,41	111,68	103,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,85	107,42	111,80	103,56
Sản xuất đồ uống	123,00	104,84	159,22	106,46
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	331,63	63,18	300,69	257,77
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	39,71	124,77	50,83	72,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	158,49	108,87	89,62	84,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	95,13	115,69	103,35	105,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	96,71	121,55	120,39	99,48
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	112,53	110,33	129,04	125,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	136,04	114,32	140,14	121,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68,59	102,79	102,23	101,30
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	120,42	108,02	129,67	121,32
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	109,81	124,20	166,56	127,31
Sản xuất xe có động cơ	200,02	106,00	196,28	216,23
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

	tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 10 năm 2023 so với tháng 9 năm 2023	tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	124,22	102,78	126,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,67	102,28	125,66
Sản xuất đồ uống	209,89	105,71	221,84
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	73,50	100,00	74,81
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	108,72	109,59	144,64
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	142,82	93,89	142,08
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	69,87	102,94	71,44
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	307,07	100,00	315,35
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	129,84	108,41	138,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	210,38	98,63	181,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	112,86	100,00	110,33
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	69,99	100,00	69,99
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.4. Chỉ số lao động (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,90	98,95	98,47
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	97,48	97,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,94	98,90	98,37
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	98,55	98,96
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,90	103,01	103,05
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,50	86,55	87,74
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,10	100,18	100,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,43	100,99	98,31

6.5. Phát triển doanh nghiệp (%)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	574	4.078.832	9.735	501	2.662.435	2.351
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	17	14.830	74	12	10.600	35
Công ty TNHH	520	3.000.402	9.221	461	2.103.856	2.073
Công ty cổ phần	37	1.063.600	440	28	547.979	243
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	19.200	34	10	56.210	108
B. Khai khoáng	3	80.000	8	4	254.000	35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	78	484.100	5.896	63	220.420	357
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	39.500	33	1	1.000	2
F. Xây dựng	97	835.050	510	75	445.380	392
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	268	1.508.274	2.513	234	1.034.296	895
H. Vận tải kho bãi	21	37.468	113	12	36.310	43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	27.600	54	5	69.300	12
J. Thông tin và truyền thông	5	2.630	22	4	3.500	24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	600	2	4	6.760	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	834.920	104	14	289.558	93
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	52.300	116	34	133.240	152
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	94.550	205	17	63.561	96
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	9	5.100	25	16	8.400	92
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	12.700	28	5	38.500	23
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	9	42.740	58	3	2.000	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2.100	14	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	239	-	-	262	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	148	-	-	97	-	-
4. Số DN giải thể	516	-	-	97	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	ĐVT: Triệu đồng					
	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	576.117	613.912	5.435.334	106,56	103,57	130,46
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	32.849	34.167	419.198	104,01	58,69	91,39
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	543.268	579.745	5.016.136	106,71	108,46	135,29
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	540.793	577.068	4.901.514	106,71	117,91	144,21
+ Ngân sách trung ương	160.193	170.394	1.724.683	106,37	181,20	243,86
+ Ngân sách địa phương	380.600	406.674	3.176.831	106,85	102,86	118,03
b. Vốn vay	17.350	17.808	302.785	102,64	30,90	70,40
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	7.570	7.748	161.927	102,35	20,92	60,31
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.146	6.476	78.592	105,37	45,58	73,06
d. Vốn khác	11.828	12.560	152.443	106,19	39,86	66,32

7.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	ĐVT: Triệu đồng					
	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
TỔNG SỐ	543.268	579.745	5.016.136	106,71	108,46	135,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	372.448	397.340	3.622.353	106,68	114,40	144,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	107.600	112.500	928.769	104,55	88,90	105,74
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	137.124	146.287	1.446.343	106,68	259,38	352,67
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.020	7.126	190.630	101,51	13,60	50,57
Vốn Xổ số kiến thiết	120.704	131.427	1.056.611	108,88	117,36	125,90
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	170.820	182.405	1.393.783	106,78	97,44	115,87
Vốn cân đối ngân sách huyện	131.657	140.585	1.069.317	106,78	90,35	108,02
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	49.800	52.700	456.729	105,82	95,64	106,88
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.992	36.297	279.592	106,78	135,94	156,00
Vốn khác	5.171	5.523	44.874	106,81	112,94	132,88
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:

8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.341	3.368	32.210	100,80	108,88	108,75
Đường bộ	1.094	1.106	10.412	101,09	114,61	114,61
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.247	2.262	21.798	100,66	106,28	106,15
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	78.408	79.277	748.159	101,11	113,49	113,40
Đường bộ	75.396	76.246	718.631	101,13	113,73	113,73
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.011	3.031	29.527	100,64	107,96	105,94
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	902	911	8.714	101,02	111,15	113,45
Đường bộ	350	353	3.336	101,01	115,77	115,77
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	552	558	5.379	101,02	108,41	112,05
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	84.999	86.036	813.490	101,22	111,61	110,60
Đường bộ	20.434	20.663	193.742	101,12	117,50	117,50
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	64.564	65.373	619.748	101,25	109,86	108,60
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
<i>DVT: Triệu đồng</i>						
Tổng số	265.339	268.022	2.526.585	101,01	115,59	115,49
Vận tải hành khách	127.987	129.292	1.216.060	101,02	115,58	115,71
Đường bộ	118.248	119.497	1.121.995	101,06	116,27	116,27
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.739	9.795	94.066	100,57	107,81	109,46
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	118.211	119.380	1.132.996	100,99	115,31	116,19
Đường bộ	56.505	57.045	540.529	100,96	115,88	115,88
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	61.706	62.335	592.467	101,02	114,80	116,48
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	19.140	19.350	177.529	101,10	117,45	109,78
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	19.140	19.350	177.529	101,10	117,45	109,78
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng U'T	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	đến cuối	so tháng	năm 2022 (%)	
	năm 2023	năm 2023	tháng U'T	trước (%)	tháng 10	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.488.492	10.585.624	105.334.585	100,93	114,07	113,41
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.300.532	8.381.557	83.133.060	100,98	112,64	111,65
+ Khách sạn nhà hàng	1.502.465	1.509.875	15.072.575	100,49	123,77	124,47
+ Du lịch, lữ hành	4.628	4.659	38.082	100,67	168,32	187,14
+ Dịch vụ	680.867	689.533	7.090.868	101,27	111,90	112,75

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng U'T	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	đến cuối	so tháng	năm 2022 (%)	
	năm 2023	năm 2023	tháng U'T	trước (%)	tháng 10	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.300.532	8.381.557	83.133.060	100,98	112,64	111,65
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.502.450	3.536.235	34.787.294	100,96	111,90	106,97
2. Hàng may mặc	247.785	252.580	2.425.542	101,94	116,64	110,87
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	512.320	517.562	5.303.501	101,02	117,76	130,10
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	89.165	90.140	780.358	101,09	100,53	115,36
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	992.275	1.002.270	9.894.123	101,01	106,60	107,75
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	42.453	42.942	433.294	101,15	118,35	110,65
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	273.586	275.860	2.724.218	100,83	110,68	114,67
8. Xăng, dầu các loại	812.064	819.420	8.362.167	100,91	129,60	130,27
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	73.900	74.612	749.872	100,96	114,07	113,63
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.302.754	1.312.940	13.176.982	100,78	105,06	106,03
11. Hàng hoá khác	358.570	362.780	3.563.582	101,17	133,94	131,13
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.210	94.216	932.127	101,08	103,22	113,38

9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.502.465	1.509.875	15.072.575	100,49	123,77	124,47
Dịch vụ lưu trú	26.845	27.125	258.574	101,04	115,97	118,76
Dịch vụ ăn uống	1.475.620	1.482.750	14.814.001	100,48	123,93	124,57
Du lịch lữ hành	4.628	4.659	38.082	100,67	168,32	187,14
Dịch vụ tiêu dùng khác	680.867	689.533	7.090.868	101,27	111,90	112,75

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	123.599	124.981	1.317.545	101,12	100,94	87,84
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	120.187	121.487	1.076.789	101,08	116,70	88,02
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	5.931	6.047	262.754	101,96	29,47	92,62
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	89.018	90.176	828.627	101,30	103,81	79,80
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28.650	28.758	226.163	100,38	175,05	127,12
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	57.651	58.405	534.391	101,31	96,38	68,01
+ Gạo	35.047	35.169	265.563	100,35	178,83	141,38
+ Bánh phồng tôm	1.266	1.292	10.636	102,03	147,29	67,96
+ Sản phẩm may	12.145	12.355	129.367	101,73	90,66	91,28
+ Hàng hóa khác	17.490	17.761	377.589	101,55	61,16	102,33
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	3.412	3.494	240.755	102,42	17,73	87,04
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	25.125	25.479	213.547	101,41	127,92	85,47
+ Gạo (tấn)	55.505	55.692	449.393	100,34	135,45	117,15
+ Bánh phồng tôm	853	870	7.229	101,99	148,21	71,69

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 10	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	74.415	75.228	656.098	101,09	153,27	101,19
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	24.345	24.602	343.255	101,05	89,78	107,22
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	43.870	44.310	254.031	101,00	264,34	113,37
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.200	6.316	58.812	101,87	128,48	56,45
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	23.786	24.029	338.368	101,02	88,48	106,64
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.437	3.475	44.882	101,11	142,59	193,22
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.243	8.392	75.357	101,81	342,67	82,67
+ Hàng khác	38.949	39.333	197.491	100,98	230,86	91,13
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	25.029	25.283	411.768	101,02	89,23	139,40

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 10 các năm 2010-2023 so tháng trước và cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,68	112,28
- Năm 2011	100,14	118,76
- Năm 2012	100,35	106,63
- Năm 2013	100,47	104,17
- Năm 2014	100,27	102,77
- Năm 2015	100,04	99,52
- Năm 2016	100,31	103,48
- Năm 2017	100,22	103,86
- Năm 2018	100,33	103,14
- Năm 2019	100,48	102,32
- Năm 2020	100,12	103,89
- Năm 2022	100,33	102,91
- Năm 2023	100,23	104,83

12.2. Chỉ số giá tháng 10-2023 (%)

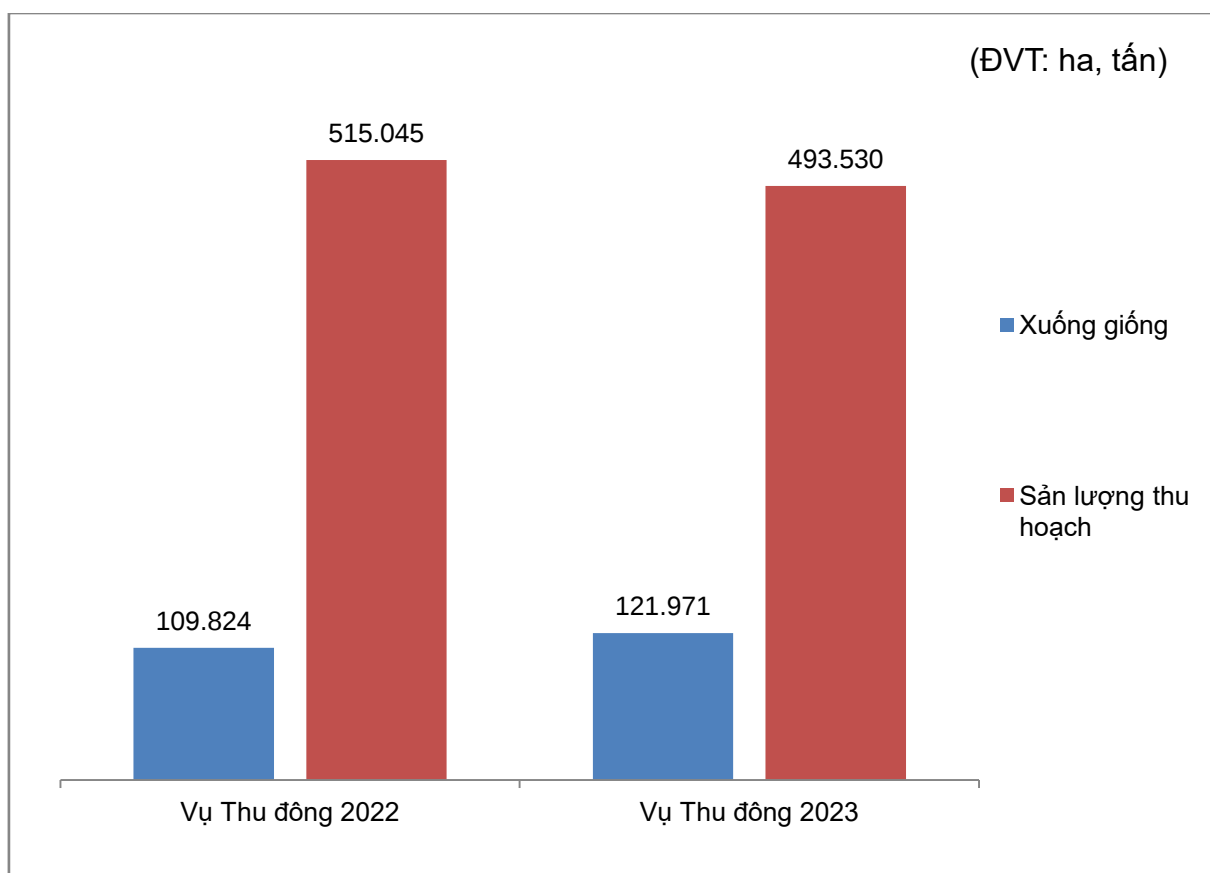
	Tháng 10 năm 2023 so với				BQ 10 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	113,21	104,68	103,86	100,09	103,38
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,26	106,35	105,11	100,41	105,56
- Lương thực	136,20	118,52	117,23	101,52	106,48
- Thực phẩm	120,41	104,41	103,64	100,29	105,27
- Ăn uống ngoài gia đình	109,89	103,75	101,28	100,00	105,69
2. Đồ uống và thuốc lá	107,21	104,39	103,07	100,15	103,35
3. May mặc, mũ nón, giày dép	114,47	108,44	107,19	100,42	104,99
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,30	106,61	105,58	100,36	103,16
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,79	105,84	104,71	100,30	104,98
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,25	100,05	100,05	100,00	100,04
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	110,85	104,88	105,13	98,43	97,50
8. Bưu chính viễn thông	100,31	100,85	100,61	100,00	100,67
9. Giáo dục	105,27	83,45	83,41	100,01	104,22
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	80,04	80,04	100,00	104,74
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,13	101,91	101,53	100,02	101,75
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	110,81	107,21	106,55	100,18	104,31
b. Chỉ số giá vàng	150,34	113,02	109,51	100,09	104,83
c. Chỉ số giá đô la mỹ	105,30	102,33	101,71	101,63	101,92

3. Một số chỉ tiêu xã hội:

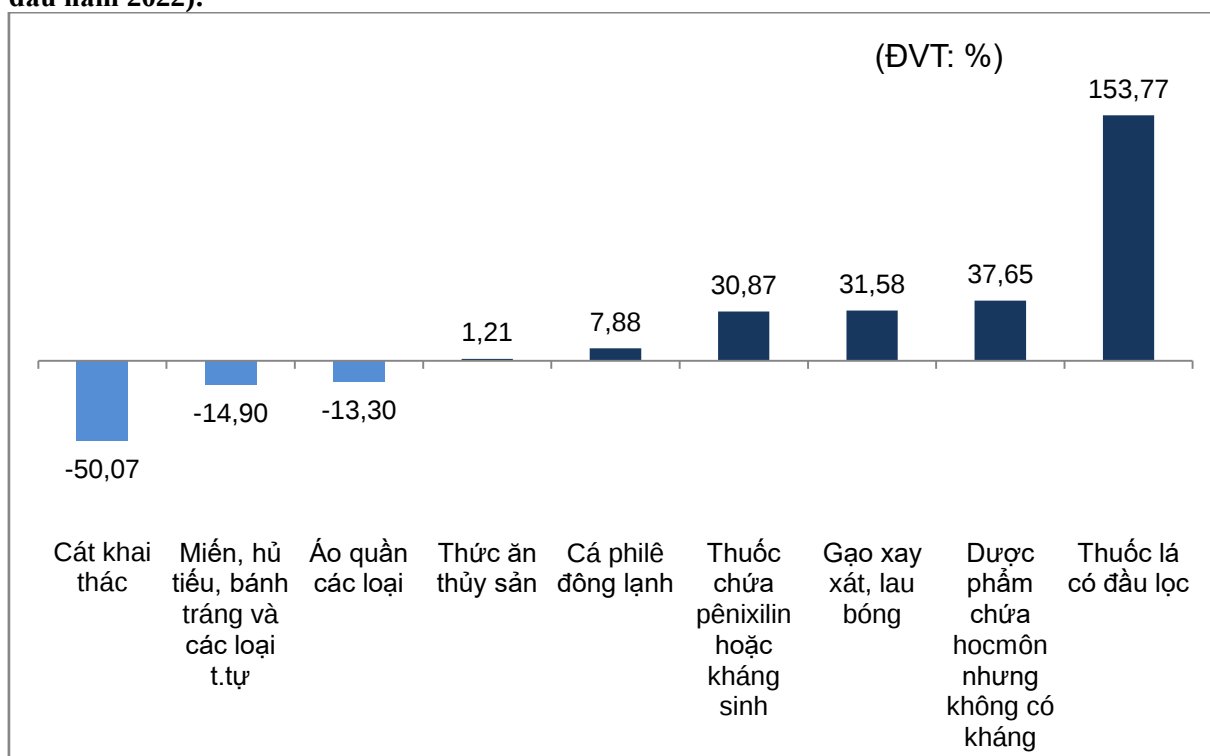
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	2
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	4.100
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	49
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	49
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	1.448,4
2. Y tế (tính đến 30/9/2023)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	26	26
Sốt xuất huyết	cas	203	2.372
Sốt rét	cas	0	1
Cúm	cas	736	6.462
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	788	3.082
Lao phổi	cas	11	151
Lỵ amip	cas	0	2
Lỵ trực trùng	cas	1	11
Quai bị	cas	0	4
Tiêu chảy	cas	717	6.552
Sởi	cas	2	6
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 20/10/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	80
- Đường bộ	vụ	x	79
- Đường thủy	vụ	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	119,40
- Đường bộ	%	x	119,70
- Đường thủy	%	x	100,00
b- Số người chết	người	x	81
- Đường bộ	người	x	81
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	115,71
- Đường bộ	%	x	117,39
- Đường thủy	%	x	0,00
c- Số người bị thương	người	x	18
- Đường bộ	người	x	18
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	163,64
- Đường bộ	%	x	163,64
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

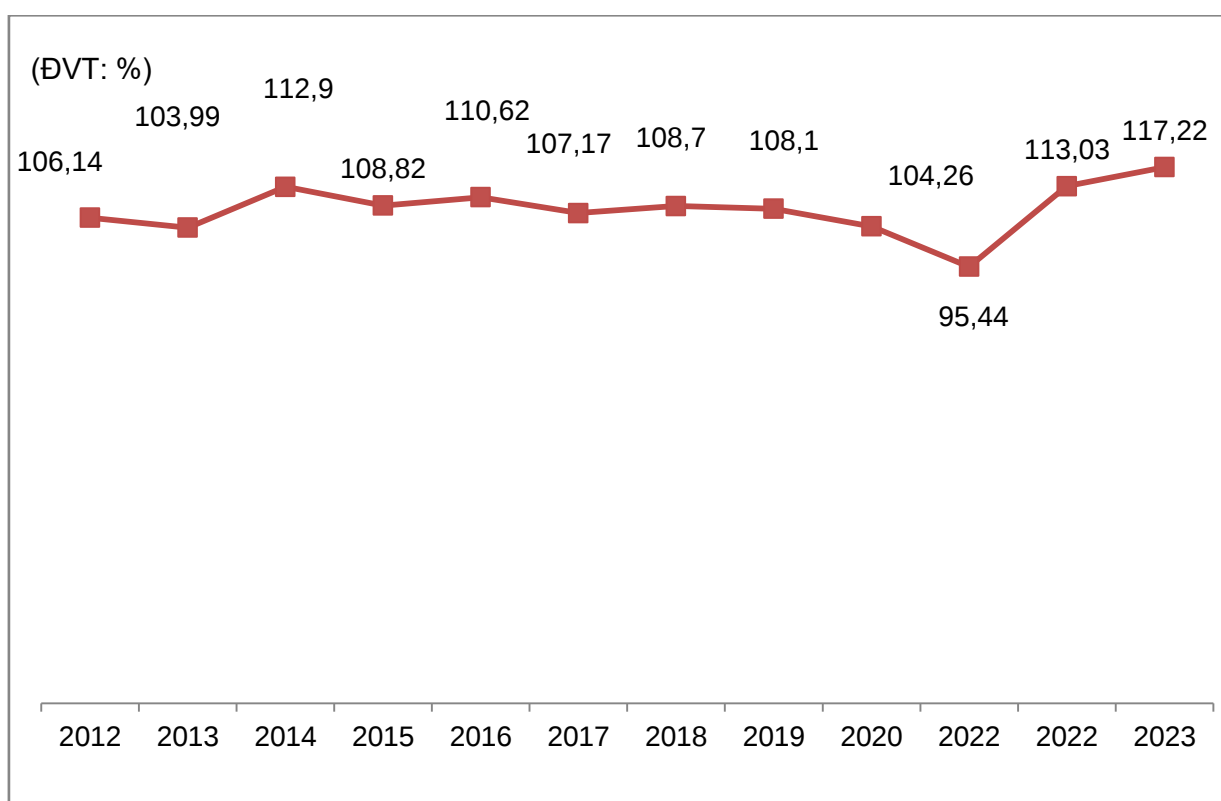
1. Diện tích xuống và sản lượng vụ Thu đông năm 2022-2023 (đến 15-10):



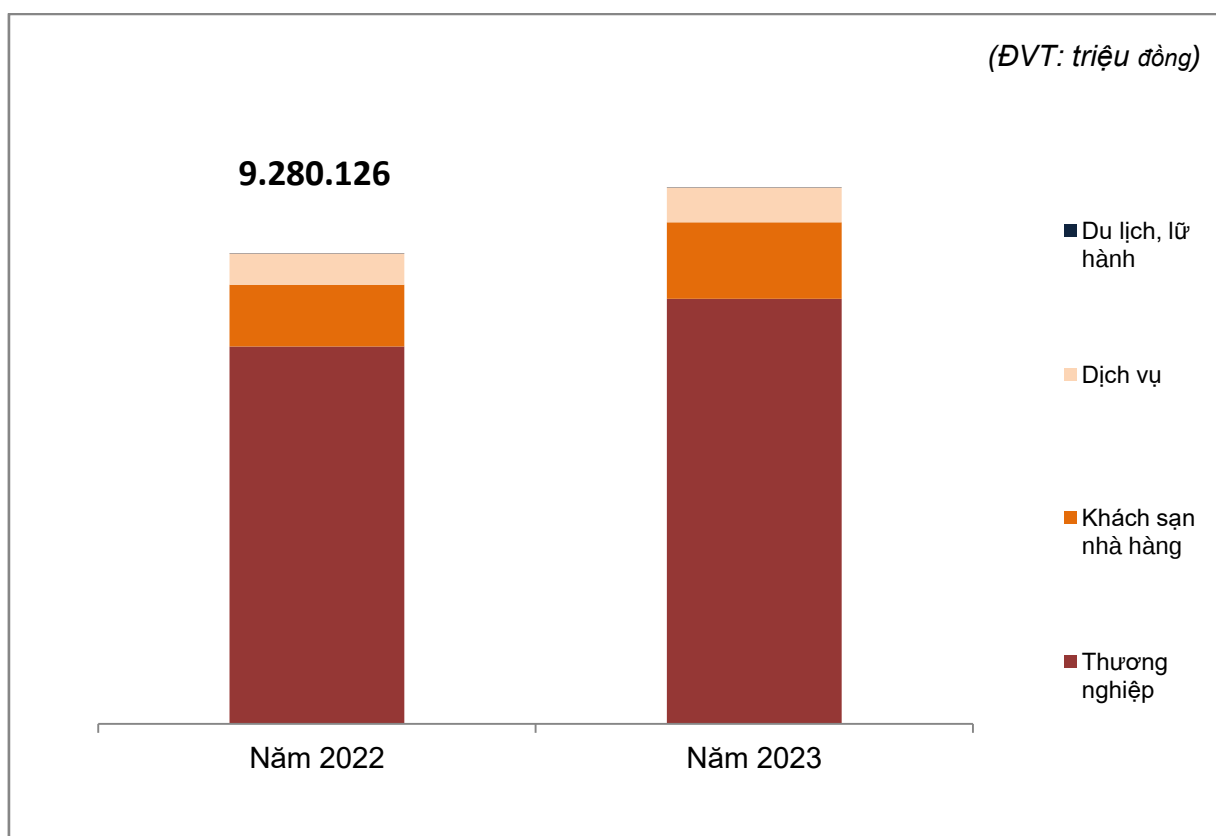
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (10 tháng đầu năm 2023 so với 10 tháng đầu năm 2022):



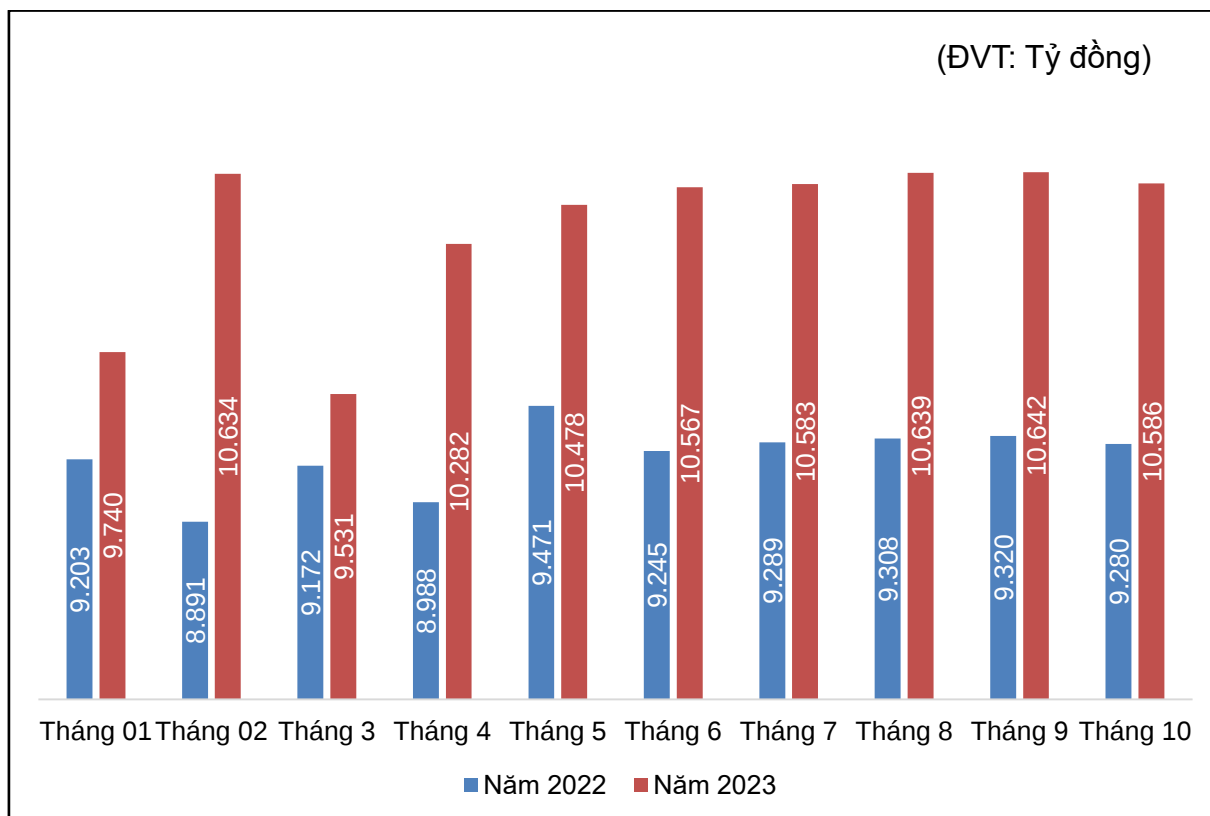
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 các năm 2012 - 2023 (so cùng kỳ năm trước - %):



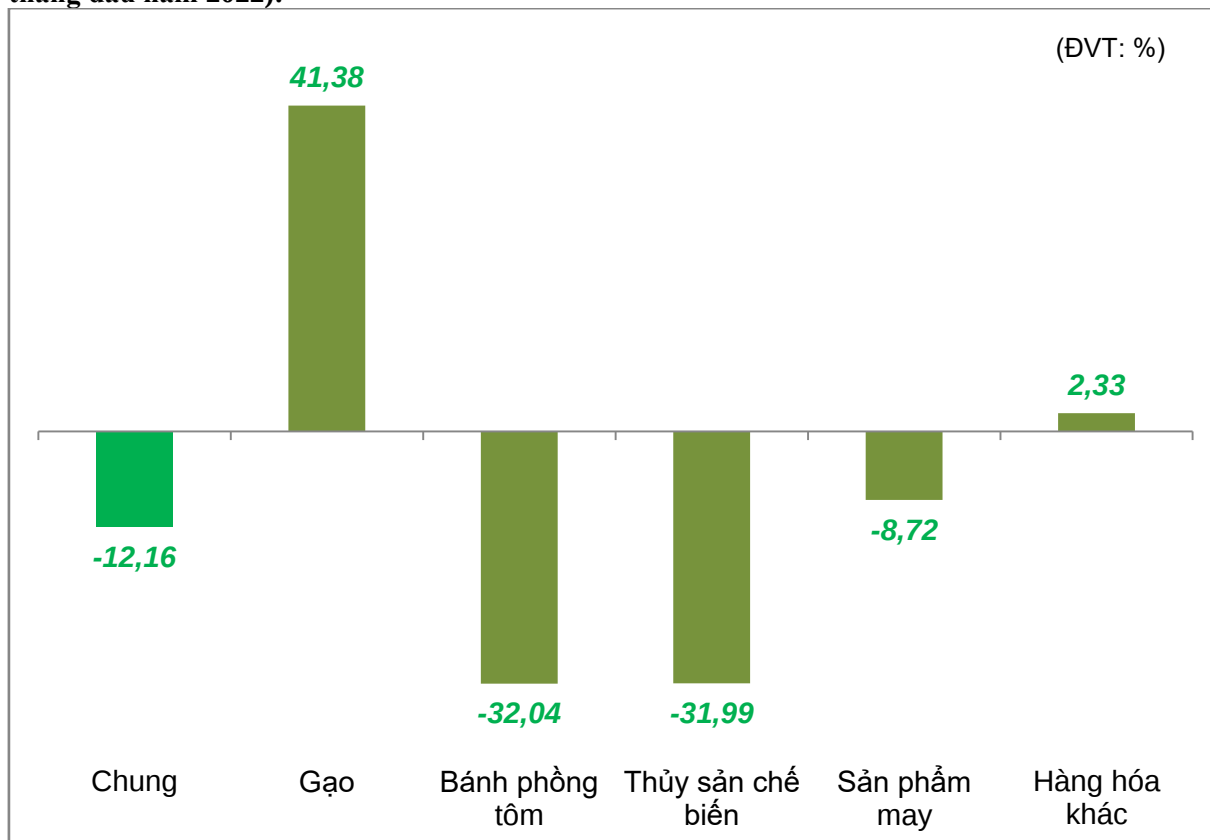
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2022 và 2023:

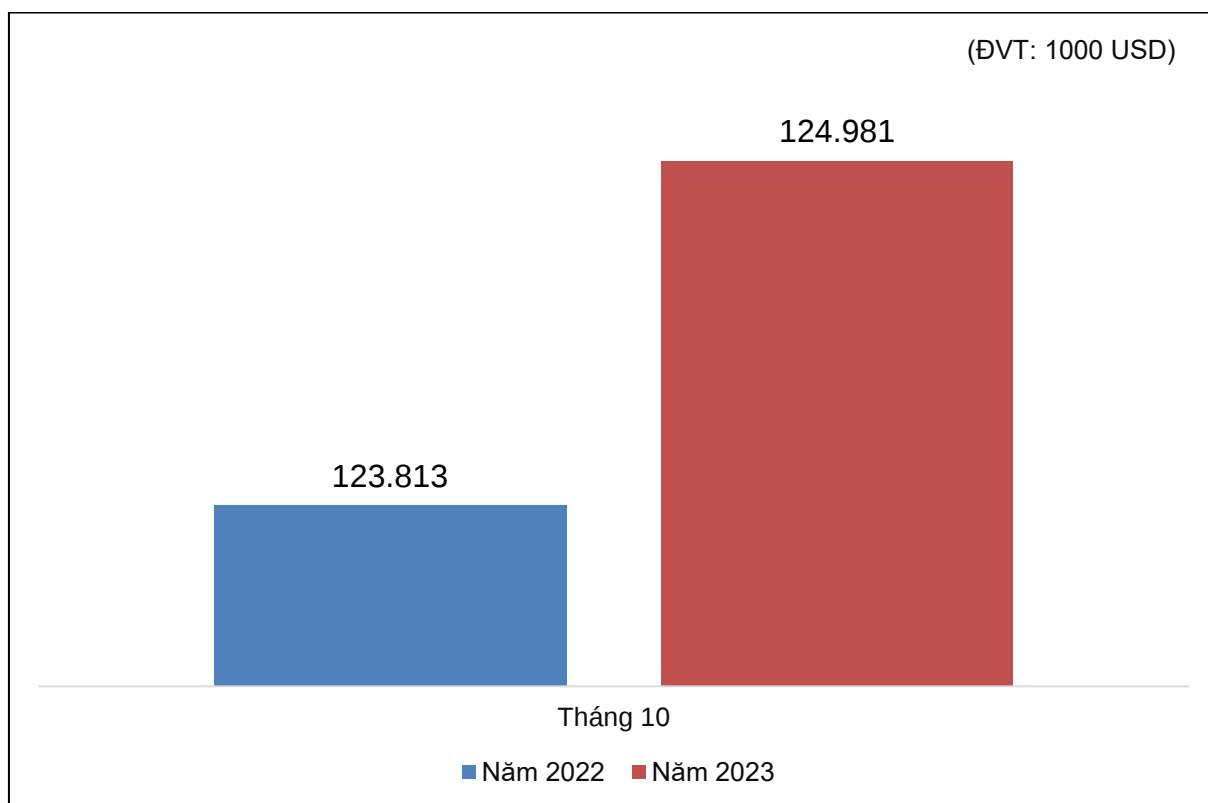
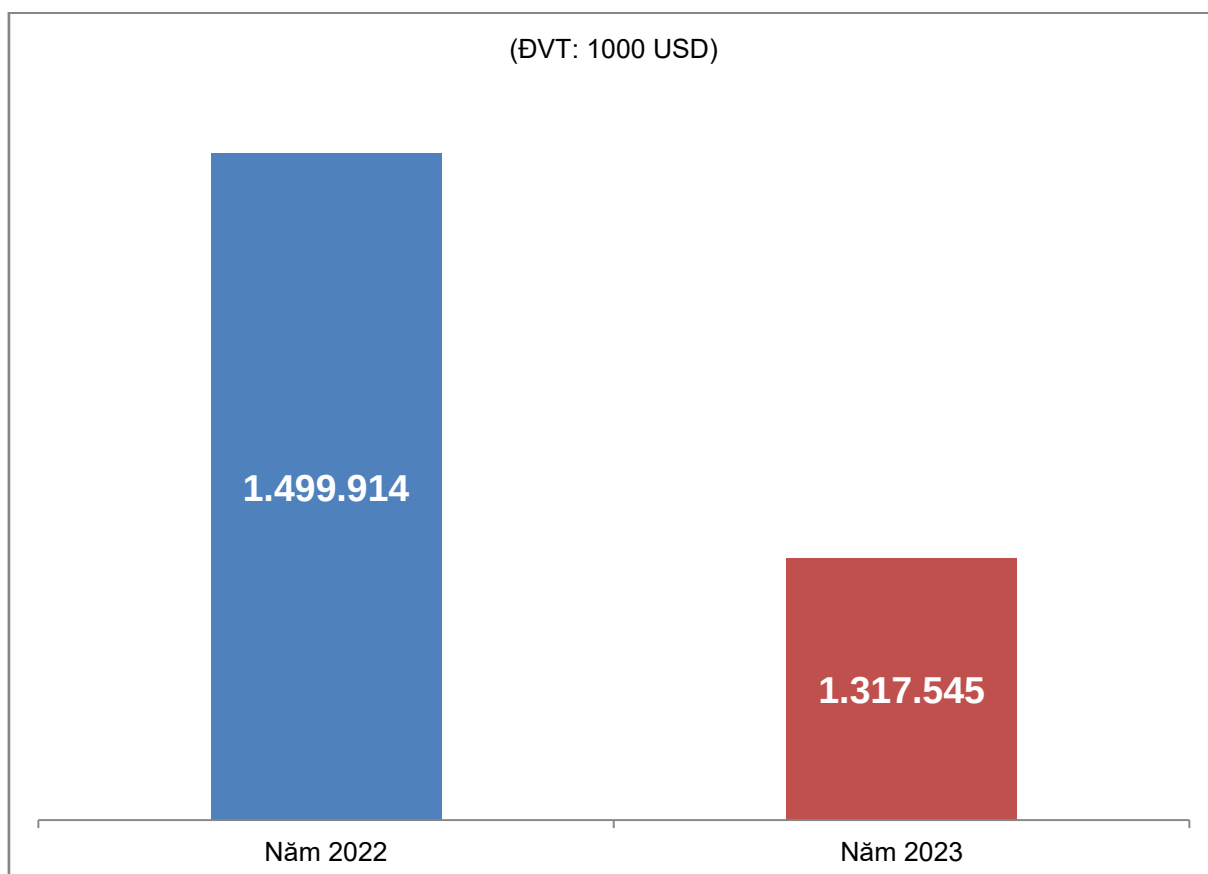


5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-10 năm 2022 và 2023:

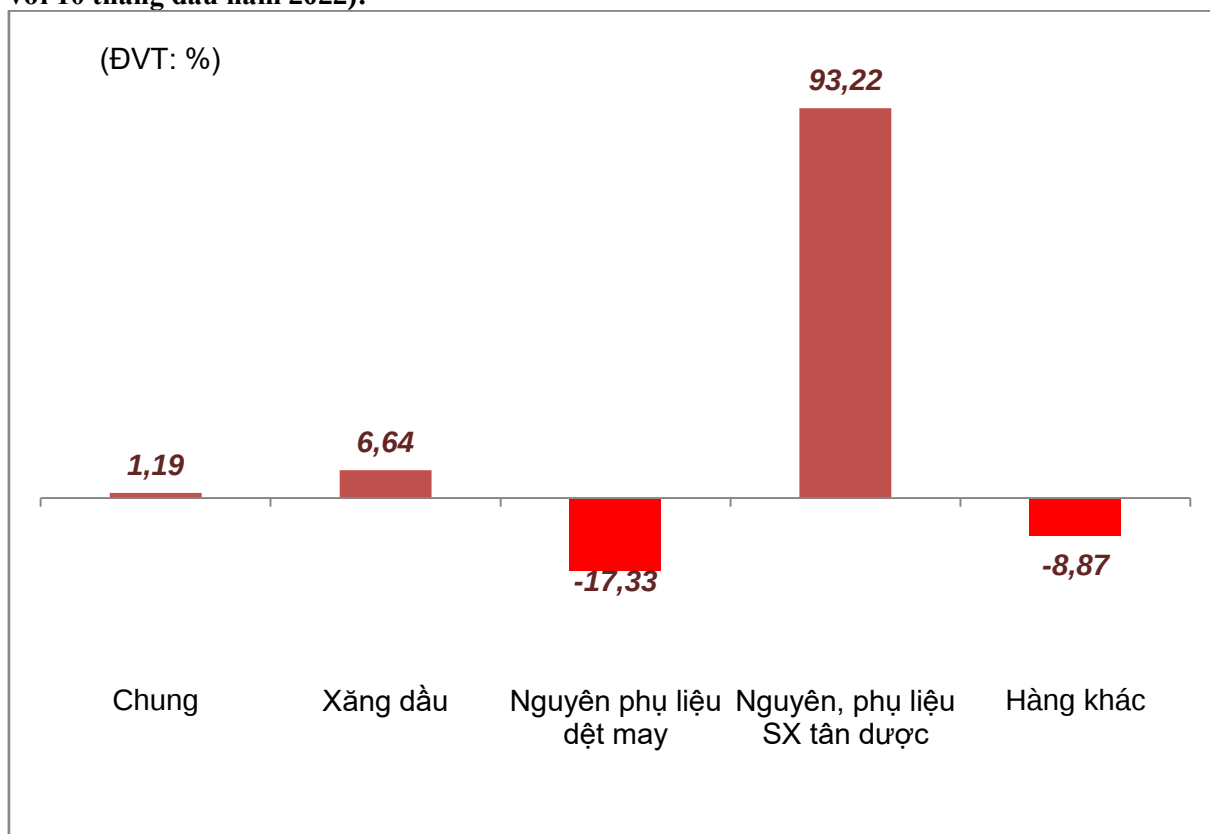


6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2023 so với 10 tháng đầu năm 2022):

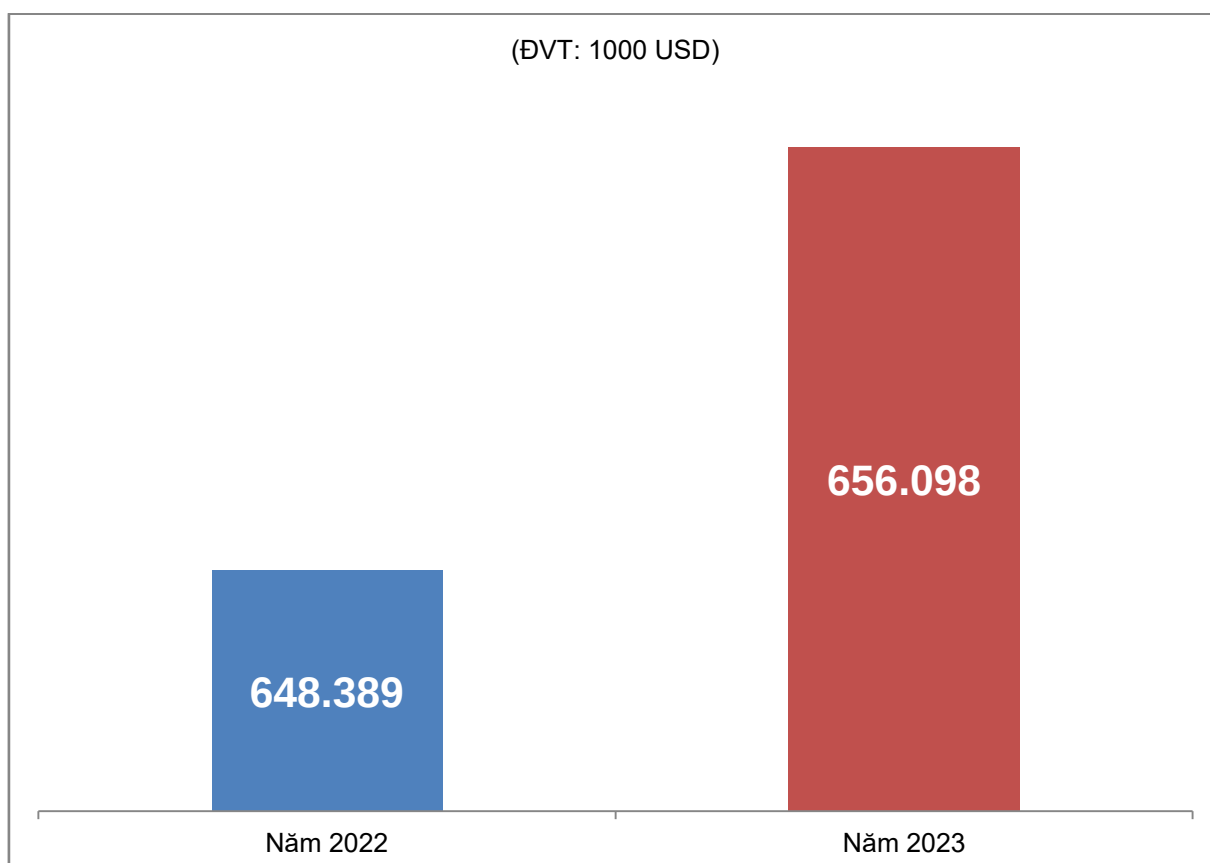


7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 10 năm 2022 và 2023:**8. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2022 và 2023:**

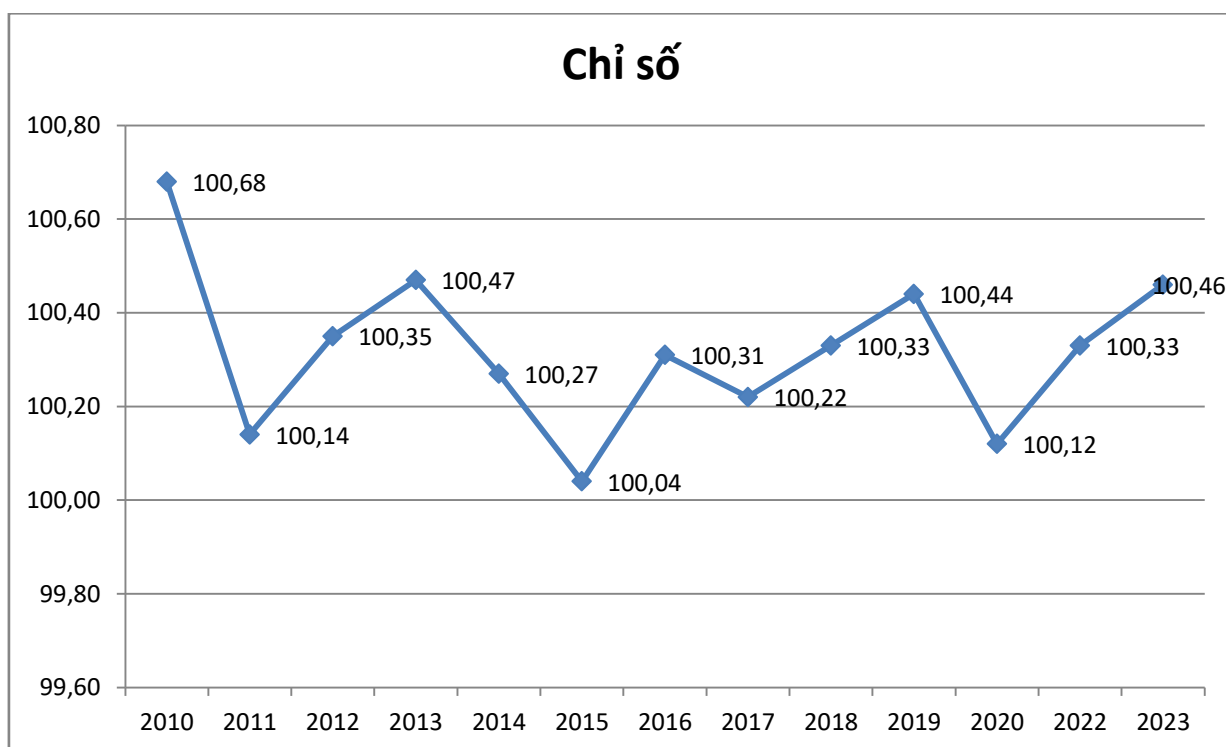
9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2023 so với 10 tháng đầu năm 2022):



10. Giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2022 và 2023:



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước - %)



12. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng tháng 10 -2023 (so với cùng kỳ năm trước - %)

